

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Đình Lập)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	550.477.000.000	819.056.224.951	268.579.224.951	149
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	68.546.000.000	88.135.241.927	19.589.241.927	129
-	Thu NSDP hưởng 100%	68.546.000.000	88.135.241.927	19.589.241.927	129
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		0	0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	481.931.000.000	604.151.165.500	122.220.165.500	125
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	391.353.000.000	403.145.331.000	11.792.331.000	103
2	Thu bổ sung có mục tiêu	90.578.000.000	201.005.834.500	110.427.834.500	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		1.843.409.838		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		108.462.183.973		
VI	Thu cấp dưới nộp lên		16.464.223.713		
VII	Thu từ khoản huy động đóng góp		0		
B	TỔNG CHI NSDP	550.477.000.000	816.951.451.994	266.474.451.994	148
I	Tổng chi cân đối NSDP	459.899.000.000	524.233.284.991	64.334.284.991	114
1	Chi đầu tư phát triển	39.534.000.000	72.122.196.300	32.588.196.300	182
	Trong đó: Chi ngân sách cấp xã				
2	Chi thường xuyên (không bao gồm vốn CTMTQG)	412.573.000.000	452.111.088.691	39.538.088.691	110
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Dự phòng ngân sách	7.792.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	90.578.000.000	111.581.576.180		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		132.567.767.110		
IV	Chi nộp NS cấp trên		48.568.823.713		
C	KẾT DƯ NSDP		2.104.772.957		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Đình Lập)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	546.612.000.000	790.447.364.093	144,61
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.681.000.000	84.560.233.786	130,73
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	481.931.000.000	604.151.165.500	125,36
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>391.353.000.000</i>	<i>403.145.331.000</i>	<i>103,01</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>90.578.000.000</i>	<i>201.005.834.500</i>	<i>221,91</i>
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		1.843.409.838	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		83.428.331.256	
6	Thu cấp dưới nộp lên		16.464.223.713	
7	Thu từ khoản huy động đóng góp			
II	Chi ngân sách	546.612.000.000	788.342.591.136	144,22
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	488.659.000.000	548.894.464.461	112,33
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	57.953.000.000	90.952.346.967	156,94
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>57.953.000.000</i>	<i>55.692.732.311</i>	<i>96,10</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		<i>35.259.614.656</i>	
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		116.391.179.708	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		32.104.600.000	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Kết dư NSDP		2.104.772.957	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	61.818.000.000	119.561.207.825	193,41
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.865.000.000	3.575.008.141	92,50
-	<i>Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác</i>			
-	<i>Thu viện trợ</i>			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	57.953.000.000	90.952.346.967	156,94
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>57.953.000.000</i>	<i>55.692.732.311</i>	<i>96,10</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>		<i>35.259.614.656</i>	
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		25.033.852.717	
II	Chi ngân sách	61.818.000.000	119.561.207.825	193,41
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	61.818.000.000	86.920.396.710	140,61
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>			
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		16.176.587.402	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		16.464.223.713	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
III	Kết dư		0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Đình Lập)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	71.070.000.000	68.546.000.000	205.232.537.996	198.440.835.738	288,78	289,50
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	71.070.000.000	68.546.000.000	94.926.944.185	88.135.241.927	133,57	128,58
I	Thu nội địa	71.070.000.000	68.546.000.000	94.926.944.185	88.135.241.927	133,57	128,58
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			61.053.691	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			40.132.716			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			20.913.887			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			7.088			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.000.000.000	25.000.000.000	39.841.819.822	39.841.819.822	159,37	159,37
	- Thuế giá trị gia tăng	24.790.000.000	24.790.000.000	38.906.567.255	38.906.567.255	156,94	156,94
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000.000	210.000.000	903.125.414	903.125.414	430,06	430,06
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		24.897.203	24.897.203		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			7.229.950	7.229.950		
	- Thu khác				0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.600.000.000	2.600.000.000	2.813.700.472	2.813.700.472	108,22	108,22
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	4.000.000.000	4.000.000.000	6.416.607.156	6.416.607.156	160,42	160,42
8	Thu phí, lệ phí	600.000.000	600.000.000	1.003.595.314	458.083.080	167,27	76,35
	- Phí và lệ phí trung ương			545.512.234			
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện, xã			458.083.080	458.083.080		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	59.967.302	59.967.302	299,84	299,84
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150.000.000	150.000.000	299.564.653	299.564.653	199,71	199,71
12	Thu tiền sử dụng đất	35.000.000.000	35.000.000.000	34.398.649.961	34.398.649.961	98,28	98,28
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			352.676.600			
16	Thu khác ngân sách	3.700.000.000	1.176.000.000	9.679.309.214	3.846.849.481	261,60	327,11
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
IV	Các khoản huy động, đóng góp						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.843.409.838	1.843.409.838		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			108.462.183.973	108.462.183.973		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Đình Lập)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	550.477.000.000	816.951.451.994	148,41
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	459.899.000.000	524.233.284.991	113,99
I	Chi đầu tư phát triển	45.044.000.000	72.122.196.300	160,11
1	Chi đầu tư cho các dự án	41.544.000.000	66.336.461.300	159,68
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		66.336.461.300	
	Chi quốc phòng			
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		802.906.000	
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.700.000.000	5.360.329.000	
	Chi Khoa học và công nghệ			
	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.046.000.000	1.520.533.000	
	Chi Văn hóa thông tin	9.370.000.000	14.804.591.000	
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	Chi Thể dục thể thao	10.190.000.000	10.190.000.000	
	Chi Bảo vệ môi trường		417.508.300	
	Chi các hoạt động kinh tế	14.938.000.000	29.043.588.000	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.300.000.000	4.197.006.000	
	Chi Bảo đảm xã hội			
	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	3.500.000.000	5.785.735.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	394.159.000.000	452.111.088.691	114,70
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	187.600.000.000	220.334.161.312	117,45
2	Chi khoa học và công nghệ	30.000.000	30.000.000	100,00

III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	8.898.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	11.798.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	90.578.000.000	111.581.576.180	
1	Vốn đầu tư phát triển	64.637.000.000	91.035.627.000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM	21.146.000.000	40.959.788.000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số	43.491.000.000	50.075.839.000	
2	Vốn sự nghiệp	25.941.000.000	20.082.474.180	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.705.000.000	4.136.655.000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM	4.480.000.000	6.781.457.980	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số	16.756.000.000	9.164.361.200	
3	Vốn Sự nghiệp lâm nghiệp		463.475.000	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		48.568.823.713	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		132.567.767.110	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Đình Lập)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ	473.440.299.081	82.810.943.000	390.629.356.081	548.894.464.461	71.847.696.300	377.628.887.641	-	-	99.417.880.520	89.044.927.000	10.372.953.520	10.325.711.174	115,94	86,76	96,67
1	Huyện Ủy Đình Lập	10.819.807.000		10.819.807.000	10.536.467.500		10.536.467.500			-				97,38		
2	Văn phòng HĐND và UBND	8.705.698.000		8.705.698.000	7.242.070.524		7.192.070.524			50.000.000		50.000.000	1.349.000.000	83,19		
3	Phòng Giáo dục và đào tạo	6.040.809.000		6.040.809.000	5.883.725.000		4.521.749.000			1.361.976.000		1.361.976.000	346.809.000	97,40		
4	Phòng Tài chính- Kế hoạch	19.288.329.000	5.028.649.000	14.259.680.000	24.141.877.000	5.028.649.000	19.113.228.000			-		-		125,16		
5	Phòng Nông nghiệp PTNT	7.334.001.000		7.334.001.000	6.698.062.034		5.167.073.034			1.530.989.000		1.530.989.000	689.613.540	91,33		70,45
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	26.661.332.000	4.048.000.000	22.613.332.000	27.619.789.089	2.988.920.000	23.993.985.089			636.884.000		636.884.000	60.192.000	103,59	73,84	106,11
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	8.752.392.000	1.740.000.000	7.012.392.000	8.823.565.350	747.019.000	8.076.546.350			-			4.500.000	100,81	42,93	115,18
8	Phòng Nội vụ	7.151.701.000		7.151.701.000	6.982.305.000		6.982.305.000			-				97,63		
9	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc	13.808.957.600		13.808.957.600	11.864.862.000		10.659.578.000			1.205.284.000		1.205.284.000	1.358.215.000	85,92		
10	Thanh tra Huyện	949.257.000		949.257.000	949.257.000		949.257.000			-			-	100,00		
11	Phòng Văn hoá và thông tin	5.178.708.000		5.178.708.000	4.432.765.920		1.687.991.400			2.744.774.520		2.744.774.520	1.252.365.080	85,60		
12	Phòng Tư Pháp	983.948.000		983.948.000	978.555.200		933.795.200			44.760.000		44.760.000		99,45		
13	Ủy ban mặt trận tổ quốc	1.834.623.000		1.834.623.000	1.789.243.000		1.777.463.000			11.780.000		11.780.000	49.850.000	97,53		
14	Đoàn thanh niên CSHCM	937.386.000		937.386.000	836.525.040		836.525.040			-			122.691.960	89,24		
15	Hội Phụ nữ	1.485.331.000		1.485.331.000	1.282.181.000		978.331.000			303.850.000		303.850.000	233.710.000	86,32		
16	Hội Nông dân	1.003.520.000		1.003.520.000	1.000.020.000		893.520.000			106.500.000		106.500.000	3.500.000	99,65		
17	Hội Cựu chiến binh	790.577.000		790.577.000	760.577.000		760.577.000			-				96,21		
18	Hội Đông Y	297.105.000		297.105.000	297.105.000		297.105.000			-				100,00		
19	Hội chữ thập đỏ	404.476.000		404.476.000	404.475.999		404.475.999			-				100,00		
20	Hội khuyến học	100.020.000		100.020.000	100.020.000		100.020.000			-				100,00		
21	Ban ĐĐ Hội người cao tuổi	139.080.000		139.080.000	139.080.000		139.080.000			-				100,00		
22	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000			-				100,00		
23	Trung tâm Y tế	24.234.267.700		24.234.267.700	23.807.694.651		22.864.337.651			943.357.000		943.357.000		98,24		
24	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	204.254.008.400	-	204.254.008.400	202.511.701.612	-	202.511.701.612	-	-	-	-	-		99,15		
24.1	Cấp Mầm non	62.671.001.400	-	62.671.001.400	61.928.024.260	-	61.928.024.260	-	-	-	-	-	94.684.313	98,81		
	Trường Mầm non thị trấn Đình Lập	7.120.036.000		7.120.036.000	7.074.176.817		7.074.176.817						-	99,36		
	Trường Mầm non xã Đình Lập	5.842.688.000		5.842.688.000	5.655.485.760		5.655.485.760						-	96,80		
	Trường Mầm non xã Cường Lợi	4.468.856.000		4.468.856.000	4.453.944.200		4.453.944.200						6.309.000	99,67		
	Trường Mầm non xã Đồng Thắng	-		-	-		-						-			

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	Trường Mầm non xã Châu Sơn	4.241.114.000		4.241.114.000	4.160.963.666		4.160.963.666						-	98,11		
	Trường Mầm non xã Bắc Lãng	4.183.675.000		4.183.675.000	4.171.911.709		4.171.911.709						758.491	99,72		
	Trường Mầm non I xã Bình Xá	3.487.843.000		3.487.843.000	3.460.992.483		3.460.992.483						6.000.000	99,23		
	Trường Mầm non II xã Bình Xá	3.551.265.000		3.551.265.000	3.459.140.000		3.459.140.000						2.399.000	97,41		
	Trường Mầm non xã Kiên Mộc	5.310.863.000		5.310.863.000	5.285.070.058		5.285.070.058						11.783.942	99,51		
	Trường Mầm non xã Bắc Xa	3.943.855.000		3.943.855.000	3.935.240.693		3.935.240.693						-	99,78		
	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường	3.936.261.000		3.936.261.000	3.888.286.359		3.888.286.359						39.391.641	98,78		
	Trường Mầm non xã Thái Bình	5.976.012.400		5.976.012.400	5.812.570.200		5.812.570.200						5.520.000	97,27		
	Trường Mầm non I xã Lâm Ca	5.897.664.000		5.897.664.000	5.892.388.600		5.892.388.600						-	99,91		
	Trường Mầm non II xã Lâm Ca	4.710.869.000		4.710.869.000	4.677.853.715		4.677.853.715						22.522.239	99,30		
24.2	Cấp Tiểu học	96.642.488.000	-	96.642.488.000	96.163.396.248	-	96.163.396.248	-	-	-	-	-	125.920.000	99,50		
	Trường Tiểu học thị trấn Đình Lập	5.784.822.000		5.784.822.000	5.768.334.000		5.768.334.000						-	99,71		
	Trường Tiểu học xã Đình Lập	7.732.553.000		7.732.553.000	7.700.753.994		7.700.753.994						8.000.000	99,59		
	Trường Tiểu học xã Đồng Thắng	3.820.194.000		3.820.194.000	3.816.427.000		3.816.427.000						-	99,90		
	Trường Tiểu học xã Châu Sơn	5.893.399.000		5.893.399.000	5.777.347.000		5.777.347.000						104.022.000	98,03		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học I xã Bình Xá	5.666.967.000		5.666.967.000	5.650.796.700		5.650.796.700						-	99,71		
	Trường Tiểu học II xã Bình Xá	5.142.693.000		5.142.693.000	5.103.141.481		5.103.141.481						-	99,23		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học I xã Kiên Mộc	5.030.767.000		5.030.767.000	5.018.504.000		5.018.504.000						-	99,76		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học II xã Kiên Mộc	7.216.583.000		7.216.583.000	7.213.486.000		7.213.486.000						-	99,96		
	Trường Tiểu học xã Bắc Xa	4.657.441.000		4.657.441.000	4.633.941.000		4.633.941.000						8.474.000	99,50		
	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	3.740.567.000		3.740.567.000	3.734.162.155		3.734.162.155						-	99,83		
	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	5.609.452.000		5.609.452.000	5.605.822.975		5.605.822.975						-	99,94		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học II xã Thái Bình	6.656.943.000		6.656.943.000	6.596.835.620		6.596.835.620						-	99,10		
	Trường Tiểu học xã Lâm Ca	14.327.498.000		14.327.498.000	14.250.159.929		14.250.159.929						4.000.000	99,46		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS xã Bắc Lãng	7.774.271.000		7.774.271.000	7.754.221.500		7.754.221.500						1.424.000	99,74		
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Cường Lợi	7.588.338.000		7.588.338.000	7.539.462.894		7.539.462.894						-	99,36		
24.3	Cấp THCS	44.940.519.000	-	44.940.519.000	44.420.281.104	-	44.420.281.104	-	-	-	-	-		98,84		
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Đình Lập	6.382.452.000		6.382.452.000	6.290.151.000		6.290.151.000						-	98,55		
	Trường Trung học cơ sở xã Đình Lập	3.281.768.000		3.281.768.000	3.272.545.497		3.272.545.497						-	99,72		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Châu Sơn	4.878.621.000		4.878.621.000	4.841.351.500		4.841.351.500						-	99,24		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Bình Xá	5.053.375.000		5.053.375.000	4.982.814.000		4.982.814.000						39.363.000	98,60		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Kiên Mộc	4.769.675.000		4.769.675.000	4.750.124.783		4.750.124.783						-	99,59		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Bắc Xa	2.823.220.000		2.823.220.000	2.810.279.000		2.810.279.000						2.000.000	99,54		

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Nông Trường Thái Bình	3.491.092.000		3.491.092.000	3.463.397.542		3.463.397.542						-	99,21		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Thái Bình	5.916.851.000		5.916.851.000	5.869.493.415		5.869.493.415						14.952.585	99,20		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Lâm Ca	8.343.465.000		8.343.465.000	8.140.124.367		8.140.124.367						-	97,56		
25	Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thông	5.505.548.381		5.505.548.381	4.531.883.856		4.253.122.856			278.761.000		278.761.000	920.950.381	82,31		
26	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	1.661.100.000		1.661.100.000	1.632.126.154		1.632.126.154			-				98,26		
27	Trung tâm GDNN-GDTX	6.002.707.000		6.002.707.000	2.545.313.000		1.854.750.000			690.563.000		690.563.000	3.457.394.000	42,40		
28	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.450.679.000	2.308.208.000	(857.529.000)	2.654.624.300	1.489.580.300	1.165.044.000			-			315	182,99		
29	Đội quản lý trật tự đô thị	589.390.000		589.390.000	585.602.232		585.602.232			-				99,36		
30	Ban chỉ huy quân sự huyện	5.177.240.000		5.177.240.000	5.177.240.000		5.177.240.000			-			200.000.000	100,00		
31	Công an huyện	1.451.000.000		1.451.000.000	1.251.000.000		1.251.000.000			-				86,22		
32	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	80.429.000.000	68.929.000.000	11.500.000.000	160.942.974.000	60.836.442.000	11.061.605.000			89.044.927.000	89.044.927.000			200,11		96,19
33	Ban Quản lý Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững huyện Đình Lập giai đoạn 2021 - 2025				463.475.000					463.475.000		463.475.000				
34	Hỗ trợ lãi suất tín dụng (Ngân hàng NN và PTNT)	17.182.701.000		17.182.701.000	17.182.701.000		17.182.701.000			-				100,00		
35	Đồn biên phòng Bắc Xa	220.000.000		220.000.000	220.000.000		220.000.000			-				100,00		
36	Đồn biên phòng Chi Lăng	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000			-				100,00		
37	Tòa án nhân dân huyện	38.500.000		38.500.000	38.500.000		38.500.000			-				100,00		
38	Viện kiểm sát nhân dân huyện	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000			-				100,00		
39	Kho bạc Nhà nước huyện	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000			-				100,00		
40	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	20.000.000		20.000.000	30.000.000		30.000.000			-				150,00		
41	Hạt kiểm lâm	95.000.000		95.000.000	95.000.000		95.000.000							100,00		
42	Hội nông dân	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000			-				100,00		
43	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc (hỗ trợ vốn ủy thác)	1.500.000.000	757.086.000	742.914.000	1.500.000.000	757.086.000	742.914.000			-				100,00		
44	Liên đoàn Lao động huyện	-		-	-		-			-						
45	Trường THPT huyện	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000			-				100,00		
46	Hỗ trợ chi thức trẻ hợp tác xã	422.100.000		422.100.000	422.100.000		422.100.000			-				100,00		
47	Hỗ trợ kinh phí phát triển thương hiệu	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000			-				100,00		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Đình Lập)

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán										
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3
	TỔNG SỐ	93.212.614.656	57.953.000.000	35.259.614.656		35.259.614.656	-	35.259.614.656	-	90.475.177.332	55.215.562.676	35.259.614.656		35.259.614.656	-	35.259.614.656	-	97,1	95,3	100
1	Thị trấn Đình Lập	5.314.372.000	3.637.928.000	1.676.444.000		1.676.444.000		1.676.444.000		5.114.642.686	3.438.198.686	1.676.444.000		1.676.444.000		1.676.444.000		96,2	94,5	100
2	Thị trấn Nông Trường	4.210.290.000	3.282.302.000	927.988.000		927.988.000		927.988.000		4.111.643.197	3.183.655.197	927.988.000		927.988.000		927.988.000		97,7	97,0	100
3	Xã Đình Lập	8.910.814.000	5.387.700.000	3.523.114.000		3.523.114.000		3.523.114.000		8.794.058.192	5.270.944.192	3.523.114.000		3.523.114.000		3.523.114.000		98,7	97,8	100
4	Xã Châu Sơn	7.828.038.987	4.828.086.000	2.999.952.987		2.999.952.987		2.999.952.987		7.755.290.365	4.755.337.378	2.999.952.987		2.999.952.987		2.999.952.987		99,1	98,5	100
5	Xã Bắc Lãng	6.370.005.000	4.519.349.000	1.850.656.000		1.850.656.000		1.850.656.000		6.138.293.385	4.287.637.385	1.850.656.000		1.850.656.000		1.850.656.000		96,4	94,9	100
6	Xã Cường Lợi	6.680.910.700	4.112.894.000	2.568.016.700		2.568.016.700		2.568.016.700		6.622.488.656	4.054.471.956	2.568.016.700		2.568.016.700		2.568.016.700		99,1	98,6	100
7	Xã Lâm Ca	9.901.468.000	6.171.138.000	3.730.330.000		3.730.330.000		3.730.330.000		9.509.281.684	5.778.951.684	3.730.330.000		3.730.330.000		3.730.330.000		96,0	93,6	100
8	Xã Thái Bình	8.388.601.000	5.093.305.000	3.295.296.000		3.295.296.000		3.295.296.000		8.145.966.739	4.850.670.739	3.295.296.000		3.295.296.000		3.295.296.000		97,1	95,2	100
9	Xã Bình Xá	9.337.332.969	5.936.543.000	3.400.789.969		3.400.789.969		3.400.789.969		8.991.895.441	5.591.105.472	3.400.789.969		3.400.789.969		3.400.789.969		96,3	94,2	100
10	Xã Kiên Mộc	11.185.348.000	4.952.599.000	6.232.749.000		6.232.749.000		6.232.749.000		11.106.602.312	4.873.853.312	6.232.749.000		6.232.749.000		6.232.749.000		99,3	98,4	100
11	Xã Bắc Xa	8.224.878.000	5.641.867.000	2.583.011.000		2.583.011.000		2.583.011.000		7.928.162.226	5.345.151.226	2.583.011.000		2.583.011.000		2.583.011.000		96,4	94,7	100
12	Xã Đồng Thắng	6.860.556.000	4.389.289.000	2.471.267.000		2.471.267.000		2.471.267.000		6.256.852.449	3.785.585.449	2.471.267.000		2.471.267.000		2.471.267.000		91,2	86,2	100

[illegible]

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Đình Lập)

Đơn vị: đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số					623.915.325.458	-	245.262.296.000	376.582.038.458	364.040.571.000	-	171.810.537.000	192.230.034.000	389.593.088.000	-	175.540.863.000	214.852.225.000	163.359.400.000	-	64.361.000.000	98.998.400.000	135.832.735.300	-	62.143.312.000	73.689.423.300	83,15		96,55	74,43
A	Vốn cân đối NSDP (NQ16)					36.732.813.000	-	-	36.732.813.000	27.383.014.000	-	-	27.383.014.000	17.899.000.000	-	-	17.899.000.000	10.044.000.000	-	-	10.044.000.000	9.032.014.000	-	-	9.032.014.000	89,92			89,92
I	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					5.799.098.000	-	-	5.799.098.000	13.132.014.000	-	-	13.132.014.000	3.198.000.000	-	-	3.198.000.000	3.198.000.000	-	-	3.198.000.000	2.186.014.000	-	-	2.186.014.000	68,36			68,36
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					5.799.098.000	-	-	5.799.098.000	13.132.014.000	-	-	13.132.014.000	3.198.000.000	-	-	3.198.000.000	3.198.000.000	-	-	3.198.000.000	2.186.014.000	-	-	2.186.014.000	68,36			68,36
2.1	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT	các xã, tt		2023		3.500.000.000			3.500.000.000	10.847.248.000			10.847.248.000	2.500.000.000			2.500.000.000	2.500.000.000			2.500.000.000	1.501.248.000			1.501.248.000	60,05			60,05
2.2	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Bắc Lãng, tỷ lệ 1/500	xã Bắc Lãng		2023		407.596.000			407.596.000	401.315.000			401.315.000	108.000.000			108.000.000	108.000.000			108.000.000	101.315.000			101.315.000	93,81			93,81
2.3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Cường Lợi, tỷ lệ 1/500	xã Cường Lợi		2023		428.236.000			428.236.000	427.000.000			427.000.000	227.000.000			227.000.000	227.000.000			227.000.000	227.000.000			227.000.000	100,00			100,00
2.4	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Đình Lập, tỷ lệ 1/500	xã Đình Lập		2023		418.896.000			418.896.000	418.000.000			418.000.000	218.000.000			218.000.000	218.000.000			218.000.000	218.000.000			218.000.000	100,00			100,00
2.5	Chương trình phát triển đô thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập		2023		528.795.000			528.795.000	525.798.000			525.798.000	79.000.000			79.000.000	79.000.000			79.000.000	75.798.000			75.798.000	95,95			95,95
2.6	Chương trình phát triển đô thị trấn Nông Trường Thái Bình	thị trấn Nông Trường Thái Bình		2023		515.575.000			515.575.000	512.653.000			512.653.000	66.000.000			66.000.000	66.000.000			66.000.000	62.653.000			62.653.000	94,93			94,93
II	Ban quản lý dự án ĐTXDCT					30.933.715.000	-	-	30.933.715.000	14.251.000.000	-	-	14.251.000.000	14.701.000.000	-	-	14.701.000.000	6.846.000.000	-	-	6.846.000.000	6.846.000.000	-	-	6.846.000.000	100,00			100,00
1	Chuẩn bị đầu tư					13.387.715.000	-	-	13.387.715.000	1.134.171.000	-	-	1.134.171.000	1.584.171.000	-	-	1.584.171.000	1.034.171.000	-	-	1.034.171.000	1.034.171.000	-	-	1.034.171.000	100,00			100,00
1.1	Bến xe huyện Đình Lập			2024-2025		6.000.000.000			6.000.000.000	84.171.000			84.171.000	84.171.000			84.171.000	34.171.000			34.171.000	34.171.000			34.171.000	100,00			100,00
1.2	Trường THCS thị trấn NTTB huyện Đình Lập			2024-2025		7.387.715.000			7.387.715.000	1.050.000.000			1.050.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	100,00			100,00
2	Thực hiện dự án					17.546.000.000	-	-	17.546.000.000	13.116.829.000	-	-	13.116.829.000	13.116.829.000	-	-	13.116.829.000	5.811.829.000	-	-	5.811.829.000	5.811.829.000	-	-	5.811.829.000	100,00			100,00
2.1	Nhà làm việc khối đoàn thể xã Đồng Thắng	xã Đồng Thắng		2023-2024		3.400.000.000			3.400.000.000	2.904.000.000			2.904.000.000	2.904.000.000			2.904.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000	100,00			100,00
2.2	Nhà văn hóa thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường TB		2023-2024		5.000.000.000			5.000.000.000	2.626.467.000			2.626.467.000	2.626.467.000			2.626.467.000	1.125.467.000			1.125.467.000	1.125.467.000			1.125.467.000	100,00			100,00
2.3	Trụ sở UBND thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường TB		2023-2024		4.500.000.000			4.500.000.000	3.165.829.000			3.165.829.000	3.165.829.000			3.165.829.000	1.965.829.000			1.965.829.000	1.965.829.000			1.965.829.000	100,00			100,00
2.4	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Đình Lập	02 thị trấn		2023		4.646.000.000			4.646.000.000	4.420.533.000			4.420.533.000	4.420.533.000			4.420.533.000	1.420.533.000			1.420.533.000	1.420.533.000			1.420.533.000	100,00			100,00
B	Vốn cân đối NSDP (tính hỗ trợ, NS huyện)					31.809.108.000	-	-	31.809.108.000	15.127.132.000	-	-	15.127.132.000	17.622.957.000	-	-	17.622.957.000	6.926.000.000	-	-	6.926.000.000	6.702.659.000	-	-	6.702.659.000	96,78			96,78
*	Vốn hỗ trợ để án GTNT					31.809.108.000	-	-	31.809.108.000	15.127.132.000	-	-	15.127.132.000	17.622.957.000	-	-	17.622.957.000	6.926.000.000	-	-	6.926.000.000	6.702.659.000	-	-	6.702.659.000	96,78			96,78
I	Ban quản lý dự án ĐTXDCT					31.809.108.000	-	-	31.809.108.000	15.127.132.000	-	-	15.127.132.000	17.622.957.000	-	-	17.622.957.000	6.926.000.000	-	-	6.926.000.000	6.702.659.000	-	-	6.702.659.000	96,78			96,78
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					31.809.108.000	-	-	31.809.108.000	15.127.132.000	-	-	15.127.132.000	17.622.957.000	-	-	17.622.957.000	6.926.000.000	-	-	6.926.000.000	6.702.659.000	-	-	6.702.659.000	96,78			96,78
2.1	Củng hóa đường GTNT Khu 1 thị trấn Nông Trường Thái Bình - Khe Loóng, xã Thái Bình, huyện Đình Lập	xã Thái Bình		2022		4.381.132.000			4.381.132.000	3.215.000.000			3.215.000.000	3.215.000.000			3.215.000.000	1.390.000.000			1.390.000.000	1.390.000.000			1.390.000.000	100,00			100,00
2.2	Dự án: Củng hóa đường ĐX.434 Bệnh viện Đa Khoa - Cón Đuống, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập	TT Đình Lập		2022		4.375.400.000			4.375.400.000	2.859.000.000			2.859.000.000	2.859.000.000			2.859.000.000	820.000.000			820.000.000	820.000.000			820.000.000	100,00			100,00
2.3	Củng hóa đường GTNT Khu 5 (Sân vận động - Bệnh viện Đa khoa) thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập	TT Đình Lập		2022		168.869.000			168.869.000	166.619.000			166.619.000	166.619.000			166.619.000	36.000.000			36.000.000	36.000.000			36.000.000	100,00			100,00
2.4	Củng hóa đường ĐX.412 (Trung tâm xã - Bình Thái), xã Thái Bình, huyện Đình Lập	xã Thái Bình		2022		1.158.125.000			1.158.125.000	1.150.873.000			1.150.873.000	1.150.873.000			1.150.873.000	250.000.000			250.000.000	238.837.000			238.837.000	95,53			95,53
2.5	Dự án: Củng hóa đường ĐH.44 (1.Pắc Vãn - Khe Xiếc [Bắc Giang] 2.Xuông, Bình Lâm - Khe Chim [Quảng Ninh]), xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	xã Lâm Ca		2022-2023		2.492.408.000			2.492.408.000	2.060.618.000			2.060.618.000	2.250.000.000			2.250.000.000	1.150.000.000			1.150.000.000	960.618.000			960.618.000	83,53			

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
2.8	Dự án: Cứng hóa đường GTNT ĐX.423 Pắc Vãn - Nà Khu - Khe Buồng - Bám Xum (giai đoạn 2), xã Lâm Ca	Xã Lâm Ca		2023-2024		14.995.876.000			14.995.876.000	2.345.000.000			2.345.000.000	4.580.000.000			4.580.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000	100,00			100,00
2.9	Dự án: Cứng hóa đường GTNT ĐH.44 (đoạn Khe Chim - Ba Chẽ, Quảng Ninh), xã Lâm Ca	Xã Lâm Ca		2023		691.356.000			691.356.000	588.886.000			588.886.000	650.000.000			650.000.000	400.000.000			400.000.000	399.908.000			399.908.000	99,98			99,98
2.10	Cứng hóa đường GTNT ĐX.439 Nà Tú - Pắc Dấu	xã Đồng Thắng		2024		850.000.000			850.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000			600.000.000	100,00			100,00
C	Vốn Chương trình MTQG					232.897.287.000	-	235.508.296.000	-	171.810.537.000	-	171.810.537.000	-	175.540.863.000	-	175.540.863.000	-	64.361.000.000	-	64.361.000.000	-	62.143.312.000	-	62.143.312.000	-	96,55		96,55	
I	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS & miền núi					151.278.778.000	-	154.489.787.000	-	116.783.218.000	-	116.783.218.000	-	118.226.743.000	-	118.226.743.000	-	43.215.000.000	-	43.215.000.000	-	42.496.794.000	-	42.496.794.000	-	98,34		98,34	
	Ban quản lý dự án DTXDCT					150.397.778.000	-	153.608.787.000	-	115.982.218.000	-	115.982.218.000	-	117.345.743.000	-	117.345.743.000	-	42.774.000.000	-	42.774.000.000	-	42.055.794.000	-	42.055.794.000	-	98,32		98,32	
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					150.397.778.000	-	153.608.787.000	-	115.982.218.000	-	115.982.218.000	-	117.345.743.000	-	117.345.743.000	-	42.774.000.000	-	42.774.000.000	-	42.055.794.000	-	42.055.794.000	-	98,32		98,32	
2.1	DỰ ÁN I: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					7.628.671.000	-	7.078.671.000	-	4.015.066.000	-	4.015.066.000	-	4.015.066.000	-	4.015.066.000	-	1.001.000.000	-	1.001.000.000	-	1.001.000.000	-	1.001.000.000	-	100,00		100,00	-
2.1.1	Dự án: Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Pặm Ngon, xã Châu Sơn, huyện Đình Lập	xã Châu Sơn		2022		821.771.000			821.771.000	254.591.000			254.591.000	254.591.000			254.591.000	-				-			#DIV/0!		#DIV/0!		
2.1.2	Dự án: Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất (giai đoạn 1)	xã Lâm Ca		2022		1.235.131.000			1.235.131.000	1.123.984.000			1.123.984.000	1.123.984.000			1.123.984.000	-				-			#DIV/0!		#DIV/0!		
2.1.3	Dự án: Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất, xã Châu Sơn	xã Châu Sơn		2022		1.100.000.000			1.100.000.000	519.000.000			519.000.000	519.000.000			519.000.000	169.000.000			169.000.000	169.000.000			169.000.000	100,00		100,00	
2.1.4	Dự án: Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Dăm	Xã Lâm Ca		2022-2023		2.621.769.000			2.621.769.000	1.335.491.000			1.335.491.000	1.335.491.000			1.335.491.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000			500.000.000	100,00		100,00	
2.1.5	Dự án: Nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Thắng - Khe Sen	xã Lâm Ca		2023		1.850.000.000			1.300.000.000	782.000.000			782.000.000	782.000.000			782.000.000	332.000.000			332.000.000	332.000.000			332.000.000	100,00		100,00	
2.2	DỰ ÁN: 4 Đầu tư cơ sở hạ tầngthiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					122.886.335.000	-	126.647.344.000	-	94.989.647.000	-	94.989.647.000	-	96.155.650.000	-	96.155.650.000	-	34.634.000.000	-	34.634.000.000	-	34.113.316.000	-	34.113.316.000	-	98,50		98,50	
2.2.1	Dự án: Thủy lợi thôn Khe Sen	xã Lâm Ca		2022-2023		1.817.000.000			1.817.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000			500.000.000	100,00		100,00	
2.2.2	Dự án: Cứng hóa ĐX.401, Nà Nát - Khe Pặm Giữa xã Châu Sơn	xã Châu Sơn		2022-2023		1.500.000.000			1.500.000.000	626.785.000			626.785.000	626.785.000			626.785.000	42.481.000			42.481.000	42.481.000			42.481.000	100,00		100,00	
2.2.3	Dự án: Cứng hóa đường Km5+300 ĐH43 - Khe Sán ĐX411, xã Thái Bình, huyện Đình Lập	xã Thái Bình		2022-2023		9.912.102.000			9.912.102.000	7.825.696.000			7.825.696.000	7.866.444.000			7.866.444.000	4.040.748.000			4.040.748.000	4.000.000.000			4.000.000.000	98,99		98,99	
2.2.4	Dự án: Công trình Cứng hóa mặt đường ĐX.427, Bình Lâm - Hòa Bình	xã Lâm Ca		2021-2022		14.017.009.000			14.017.009.000	11.872.190.000			11.872.190.000	11.872.190.000			11.872.190.000	3.769.190.000			3.769.190.000	3.769.190.000			3.769.190.000	100,00		100,00	
2.2.5	Dự án: Cứng hóa mặt đường Bình Thắng - Khe Sen ĐX.426	xã Lâm Ca		2021-2022		9.609.000.000			9.070.009.000	8.157.546.000			8.157.546.000	8.188.131.000			8.188.131.000	5.799.409.000			5.799.409.000	5.768.824.000			5.768.824.000	99,47		99,47	
2.2.6	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX.436, Nà Tú - Khe Lạn xã Đồng Thắng	xã Đồng Thắng		2021-2022		10.733.000.000			10.733.000.000	10.473.757.000			10.473.757.000	10.473.757.000			10.473.757.000	529.757.000			529.757.000	529.757.000			529.757.000	100,00		100,00	
2.2.7	Dự án: Cứng hóa đường Châu Sơn - Khe Luông (giai đoạn 2)	xã Châu Sơn, Kiềm Mộc		2021-2022		11.999.000.000			11.999.000.000	11.577.064.000			11.577.064.000	11.577.064.000			11.577.064.000	1.067.064.000			1.067.064.000	1.067.064.000			1.067.064.000	100,00		100,00	
2.2.8	Dự án: Cứng hóa ĐX.422, Khe Xiếc - Khe Loóng	xã Lâm Ca		2021-2022		1.918.170.000			1.918.170.000	1.756.877.000			1.756.877.000	1.800.000.000			1.800.000.000	500.000.000			500.000.000	456.877.000			456.877.000	91,38		91,38	
2.2.9	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX.423 Pắc Vãn - Nà Khu - Khe Buồng - Bám Xum	xã Lâm Ca		2022-2023		10.165.876.000			10.165.876.000	7.600.000.000			7.600.000.000	7.600.000.000			7.600.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	100,00		100,00	
2.2.10	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Khe Dăm - Nà Mười - Đồng Luông	xã Lâm Ca		2022-2023		2.621.769.000			2.621.769.000	2.867.968.000			2.867.968.000	2.900.000.000			2.900.000.000	1.800.000.000			1.800.000.000	1.800.000.000			1.800.000.000	100,00		100,00	
2.2.11	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Khe Lâm - Nà Khu	xã Lâm Ca		2023-2024		2.500.000.000			2.500.000.000	1.109.772.000			1.109.772.000	2.200.000.000			2.200.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	100,00		100,00	
2.2.12	Dự án: Cấp điện thôn Bình Lâm - Hòa Bình, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	xã Lâm Ca		2021-2022		4.390.206.000			4.390.206.000	3.390.206.000			3.390.206.000	3.390.206.000			3.390.206.000	290.206.000			290.206.000	290.206.000			290.206.000	100,00		100,00	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
2.2.17	Dự án: Diêm trường Hòa An, trường Mầm non xã Thái Bình, huyện Đình Lập	Xã Thái Bình		2023		1.000.000.000		1.000.000.000		926.107.000		926.107.000		926.107.000		926.107.000		376.107.000		376.107.000		376.107.000		376.107.000		100,00		100,00	
2.2.18	Dự án: Diêm trường Mầm non Khe Púng, xã Đình Lập, huyện Đình Lập	xã Đình Lập		2023		448.554.000		448.554.000		388.314.000		388.314.000		417.601.000		417.601.000		-				-				#DIV/0!		#DIV/0!	
2.2.19	Dự án: Diêm trường Khe Buông, trường Tiểu học II xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	xã Lâm Ca		2023		1.140.671.000		1.140.671.000		1.089.054.000		1.089.054.000		989.054.000		989.054.000		539.054.000		539.054.000		539.054.000		539.054.000		100,00		100,00	
2.2.20	Dự án: Trường Tiểu học xã Châu Sơn	xã Châu Sơn		2021-2022		5.020.955.000		5.020.955.000		3.041.278.000		3.041.278.000		3.041.278.000		3.041.278.000		-				-				#DIV/0!		#DIV/0!	
2.2.21	Dự án: Trường PTDTBT THCS Châu Sơn, huyện Đình Lập	xã Châu Sơn		2022-2023		6.404.000.000		6.404.000.000		4.240.607.000		4.240.607.000		4.240.607.000		4.240.607.000		341.515.000		341.515.000		341.515.000		341.515.000		100,00		100,00	
2.2.22	Dự án: Trạm y tế xã Châu Sơn, huyện Đình Lập	xã Châu Sơn		2022-2023		3.875.836.000		3.875.836.000		1.941.779.000		1.941.779.000		1.941.779.000		1.941.779.000		-				-				#DIV/0!		#DIV/0!	
2.2.23	Dự án: Đập mương Cốc Nấm thôn Bàn Chạo, xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc		2024-2025		611.000.000		611.000.000		-				-				100.000.000		100.000.000		100.000.000		100.000.000		100,00		100,00	
2.2.24	Dự án: Đập, mương Bình Thắng xã Lâm Ca	xã Lâm Ca		2024-2025		2.500.000.000		2.500.000.000		-				-				100.000.000		100.000.000		-				-		-	
2.2.25	Dự án: Củng hóa từ trạm phát sóng - thôn Khe Chim, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca		2024-2025		2.818.000		2.818.000		-				-				400.000.000		400.000.000		122.130.000		122.130.000		30,53		30,53	
2.2.26	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.44 (đoạn trung tâm xã - Khe Xiếc), xã Lâm Ca	xã Lâm Ca		2024-2025		3.531.000.000		3.531.000.000										483.830.000		483.830.000		483.830.000		483.830.000		100,00		100,00	
2.2.27	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.411 (đoạn trung tâm xã - Bàn Chu), xã Thái Bình	xã Thái Bình		2024-2025		800.000.000		800.000.000										50.000.000		50.000.000		50.000.000		50.000.000		100,00		100,00	
2.2.28	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.406 (thôn Bàn Chạo - Nhà văn hóa), xã Kiên Mộc	xã Kiên Mộc		2024-2025		1.184.000.000		1.184.000.000										100.000.000		100.000.000		71.642.000		71.642.000		71,64		71,64	
2.3	DỰ' ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					19.882.772.000	-	19.882.772.000	-	16.977.505.000	-	16.977.505.000	-	17.175.027.000	-	17.175.027.000	-	7.139.000.000	-	7.139.000.000	-	6.941.478.000	-	6.941.478.000	-	97,23		97,23	
2.3.1	Dự án: Trường Mầm non, Tiểu học xã Đồng Thắng, huyện Đình Lập	Xã Đồng Thắng		2023-2024		13.467.000.000		13.467.000.000		11.076.742.000		11.076.742.000		11.076.742.000		11.076.742.000		6.162.742.000		6.162.742.000		6.162.742.000		6.162.742.000		100,00		100,00	
2.3.2	Dự án: Trường Tiểu học II xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	xã Lâm Ca		2022-2023		6.415.772.000		6.415.772.000		5.900.763.000		5.900.763.000		6.098.285.000		6.098.285.000		976.258.000		976.258.000		778.736.000		778.736.000		79,77		79,77	
	UBND xã Đồng Thắng					200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	
2.1	DỰ' ÁN I: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	-
2.1.1	Dự án: Hỗ trợ nhà ở	xã Đồng Thắng		2022-2024		200.000.000		200.000.000		200.000.000		200.000.000		200.000.000		200.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		100,00		100,00	
	UBND xã Thái Bình					240.000.000	-	240.000.000	-	160.000.000	-	160.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					240.000.000	-	240.000.000	-	160.000.000	-	160.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	
2.1	DỰ' ÁN I: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					240.000.000	-	240.000.000	-	160.000.000	-	160.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	-
2.1.1	Dự án: Hỗ trợ nhà ở	xã Thái Bình		2022-2024		240.000.000		240.000.000		160.000.000		160.000.000		240.000.000		240.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		100,00		100,00	
	UBND xã Cường Lợi					240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	
2.1	DỰ' ÁN I: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	240.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	-
2.1.1	Dự án: Hỗ trợ nhà ở	xã Cường Lợi		2022-2024		240.000.000		240.000.000		240.000.000		240.000.000		240.000.000		240.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		100,00		100,00	
	UBND thị trấn Nông Trường TB					80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00	
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000													

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20	
2.1	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn liền với phát triển du lịch					41.000.000	-	41.000.000	-	41.000.000	-	41.000.000	-	41.000.000	-	41.000.000	-	41.000.000	-	41.000.000	-	41.000.000	-	100,00		100,00				
2.1.1	Nhà văn hóa thôn Khe Vuông	xã Đinh Lập		2024		41.000.000		41.000.000		41.000.000		41.000.000		41.000.000		41.000.000		41.000.000		41.000.000		41.000.000		100,00		100,00				
	UBND xã Bắc Lãng					80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00				
1	Chuẩn bị đầu tư																													
2	Thực hiện dự án					80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00				
2.2	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	80.000.000	-	100,00		100,00				
2.2.1	Dự án: Hỗ trợ nhà ở	xã Bắc Lãng		2024		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		100,00		100,00				
II	CTMTQG xây dựng nông thôn mới					81.618.509.000	-	81.018.509.000	-	55.027.319.000	-	55.027.319.000	-	57.314.120.000	-	57.314.120.000	-	21.146.000.000	-	21.146.000.000	-	19.646.518.000	-	19.646.518.000	-	92,91		92,91		
	Ban quản lý dự án DTXDCT					81.618.509.000	-	81.018.509.000	-	55.027.319.000	-	55.027.319.000	-	57.314.120.000	-	57.314.120.000	-	21.146.000.000	-	21.146.000.000	-	19.646.518.000	-	19.646.518.000	-	92,91		92,91		
1	Chuẩn bị đầu tư																													
2	Thực hiện dự án					81.618.509.000	-	81.018.509.000	-	55.027.319.000	-	55.027.319.000	-	57.314.120.000	-	57.314.120.000	-	21.146.000.000	-	21.146.000.000	-	19.646.518.000	-	19.646.518.000	-	92,91		92,91		
2.1	Dự án: Trường mầm non xã Đinh Lập	xã Đinh Lập		2024-2025		1.300.000.000		1.300.000.000		534.251.000		534.251.000		600.000.000		600.000.000		500.000.000		500.000.000		500.000.000		100,00		100,00				
2.2	Dự án: Điểm trường Hòa Bình, trường Mầm non xã Đinh Lập	xã Đinh Lập		2023-2024		1.000.000.000		1.000.000.000		978.829.000		978.829.000		978.829.000		978.829.000		578.829.000		578.829.000		578.829.000		100,00		100,00				
2.3	Dự án: Điểm trường chính Trường Mầm non xã Châu Sơn	Xã Châu Sơn		2022-2023		5.500.000.000		5.500.000.000		3.571.852.000		3.571.852.000		3.571.852.000		3.571.852.000		411.852.000		411.852.000		411.852.000		100,00		100,00				
2.4	Dự án: Điểm trường Khe Búng, trường Mầm non xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc		2022-2023		1.604.000.000		1.604.000.000		866.043.000		866.043.000		894.695.000		894.695.000		194.695.000		194.695.000		194.695.000		100,00		100,00				
2.5	Dự án: Trường PTDT BT Tiểu học I xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc		2022-2023		1.356.804.000		1.356.804.000		1.291.088.000		1.291.088.000		1.291.088.000		1.291.088.000		691.088.000		691.088.000		691.088.000		100,00		100,00				
2.6	Dự án: Trường tiểu học I xã Thái Bình	xã Thái Bình		2021-2022		2.176.993.000		2.176.993.000		2.090.707.000		2.090.707.000		2.090.707.000		2.090.707.000		1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000		100,00		100,00				
2.7	Dự án: Trường PTDTBT Tiểu học I Bình Xá	Xã Bình Xá		2021-2022		6.461.772.000		6.461.772.000		5.843.919.000		5.843.919.000		5.843.919.000		5.843.919.000		1.761.305.000		1.761.305.000		1.761.305.000		100,00		100,00				
2.8	Dự án: Điểm trường Khe Păn Ngọn trường Tiểu học xã Châu Sơn	Xã Châu Sơn		2022-2023		2.566.805.000		2.566.805.000		1.237.080.000		1.237.080.000		1.290.175.000		1.290.175.000		-				-		#DIV/0!		#DIV/0!				
2.9	Dự án: Trường tiểu học I xã Thái Bình	xã Thái Bình		2024-2025		2.700.000.000		2.700.000.000		57.258.000		57.258.000		100.000.000		100.000.000		-				-		#DIV/0!		#DIV/0!				
2.10	Dự án Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Bình Xá	xã Bình Xá		2023-2024		3.514.000.000		3.514.000.000		2.179.124.000		2.179.124.000		2.179.124.000		2.179.124.000		1.179.124.000		1.179.124.000		1.179.124.000		100,00		100,00				
2.11	Dự án: Trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Bắc Lãng	xã Bắc Lãng		2022-2023		3.360.000.000		3.360.000.000		2.604.681.000		2.604.681.000		2.604.681.000		2.604.681.000		404.681.000		404.681.000		404.681.000		100,00		100,00				
2.12	Dự án: Công trình Đập, mương Nà Phát thôn Quyết Tiến, xã Bình Xá, huyện Đinh Lập	Xã Bình Xá		2021-2022		1.195.622.000		1.195.622.000		1.076.311.000		1.076.311.000		1.076.311.000		1.076.311.000		-				-		#DIV/0!		#DIV/0!				
2.13	Dự án: Đập, mương Khe Chuồn thôn Bàn Pía, xã Cường Lợi, huyện Đinh Lập	Xã Cường Lợi		2021-2022		1.096.175.000		1.096.175.000		987.271.000		987.271.000		987.271.000		987.271.000		-				-		#DIV/0!		#DIV/0!				
2.14	Dự án: Đập, mương Bàn Mực, xã Kiên Mộc, huyện Đinh Lập	Xã Kiên Mộc		2021-2022		1.078.768.000		1.078.768.000		968.066.000		968.066.000		968.066.000		968.066.000		-				-		#DIV/0!		#DIV/0!				
2.15	Dự án: Thủy lợi thôn Cồn Đường xã Đinh Lập, huyện Đinh Lập	Xã Đinh Lập		2021-2022		2.216.779.000		2.216.779.000		2.075.588.000		2.075.588.000		2.075.588.000		2.075.588.000		-				-		#DIV/0!		#DIV/0!				
2.16	Dự án: Đập Khe Hoi thôn Pò Tầu xã Đinh Lập, huyện Đinh Lập	Xã Đinh Lập		2021-2022		1.000.000.000		1.000.000.000		940.172.000		940.172.000		940.172.000		940.172.000		-				-		#DIV/0!		#DIV/0!				
2.17	Dự án: Đập, mương Luộc Duộc thôn Bàn Chắt, xã Bình Xá	xã Bình Xá		2022-2023		1.368.000.000		1.368.000.000		1.078.665.000		1.078.665.000		1.078.665.000		1.078.665.000		378.665.000		378.665.000		378.665.000		100,00		100,00				
2.18	Dự án: Cứng hóa đường Khau Bản - Khuổi Luông xã Đinh Lập, huyện Đinh Lập	Xã Đinh Lập		2021-2022		5.232.417.000		5.232.417.000		5.119.900.000		5.119.900.000		5.119.900.000		5.119.900.000		211.843.000		211.843.000		211.843.000		100,00		100,00				
2.19	Dự án: Xây mới cầu ngầm Khe Hà, xã Bắc Lãng, huyện Đinh Lập	Xã Bắc Lãng		2022-2023		1.977.374.000		1.977.374.000		1.586.000.000		1.586.000.000		1.586.000.000		1.586.000.000		-				-		#DIV/0!		#DIV/0!				
2.20	Dự án: Cứng hóa ĐX.446 Nà Thuộc- Khuổi Tà - Bàn Bắc Xa, KM8- Km10+500, huyện Đinh Lập	Xã Bắc Xa		2022-2023		5.917.000.000		5.917.000.000		5.634.144.000		5.634.144.000		5.634.144.000		5.634.144.000		3.834.144.000		3.834.144.000		3.834.144.000		100,00		10				

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
2.24	Dự án: Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Ma, Phật Chi, huyện Đình Lập	Xã Đình Lập		2021-2022		2.200.000.000		1.600.000.000		1.261.294.000		1.261.294.000		1.286.365.000		1.286.365.000		-		-		-		#DIV/0!		#DIV/0!			
2.25	Dự án: Nước sinh hoạt thôn Bàn Quầy, Nà Thuộc (giai đoạn 2)	Xã Bình Xá		2021-2022		1.200.000.000		1.200.000.000		544.784.000		544.784.000		1.122.794.000		1.122.794.000		6.000.000		6.000.000		-		-		-		-	
2.26	Dự án: Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập		2023-2025		14.978.000.000		14.978.000.000		4.656.325.000		4.656.325.000		6.056.000.000		6.056.000.000		4.556.000.000		4.556.000.000		3.156.325.000		3.156.325.000		69,28		69,28	
2.27	Nước sinh hoạt thôn Bàn Mục, xã Thái Bình	xã Thái Bình		2024-2025		2.128.000.000		2.128.000.000										600.000.000		600.000.000		600.000.000		600.000.000		100,00		100,00	
D	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng, hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng huyện nông thôn mới					108.692.000.000	-	9.754.000.000	100.938.000.000	33.077.197.000	-	-	33.077.197.000	59.574.000.000	-	-	59.574.000.000	39.574.000.000	-	-	39.574.000.000	20.508.651.000	-	-	20.508.651.000	51,82			51,82
I	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng, hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới					48.758.000.000	-	6.956.000.000	41.802.000.000	22.272.822.000	-	-	22.272.822.000	29.977.000.000	-	-	29.977.000.000	9.977.000.000	-	-	9.977.000.000	9.704.276.000	-	-	9.704.276.000	97,27			97,27
	Ban quản lý dự án ĐTXDCT					48.758.000.000	-	6.956.000.000	41.802.000.000	22.272.822.000	-	-	22.272.822.000	29.977.000.000	-	-	29.977.000.000	9.977.000.000	-	-	9.977.000.000	9.704.276.000	-	-	9.704.276.000	97,27			97,27
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					48.758.000.000	-	6.956.000.000	41.802.000.000	22.272.822.000	-	-	22.272.822.000	29.977.000.000	-	-	29.977.000.000	9.977.000.000	-	-	9.977.000.000	9.704.276.000	-	-	9.704.276.000	97,27			97,27
2.1	Dự án: Trường TH và THCS xã Cường Lợi	xã Cường Lợi		2023-2024		7.456.000.000		4.325.000.000	3.131.000.000	5.304.327.000			5.304.327.000	6.208.000.000			6.208.000.000	3.077.000.000			3.077.000.000	3.077.000.000		3.077.000.000		100,00			100,00
2.2	Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập		2024-2025		8.402.000.000			8.402.000.000	3.200.000.000			3.200.000.000	3.200.000.000			3.200.000.000	3.200.000.000			3.200.000.000	3.200.000.000		3.200.000.000		100,00			100,00
2.3	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập		2023-2024		3.000.000.000			3.000.000.000	873.000.000			873.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	-			-								
2.4	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.415 Khe Bó- Bàn Xum- QL. 31, xã Cường Lợi, huyện Đình Lập	xã Cường Lợi		2023-2024		6.300.000.000			6.300.000.000	1.325.409.000			1.325.409.000	4.000.000.000			4.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		100,00			100,00
2.5	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.426 Bình Thắng- Khe Lâm- Nà Khu, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	xã Lâm Ca		2023-2024		5.000.000.000			5.000.000.000	2.682.540.000			2.682.540.000	3.225.000.000			3.225.000.000	300.000.000			300.000.000	92.540.000		92.540.000		30,85			30,85
2.6	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường xã ĐX.430 Khu 1 Nà Cà, thị trấn Nông Trường Thái Bình	thị trấn Nông Trường Thái Bình		2023-2024		4.100.000.000			4.100.000.000	2.898.736.000			2.898.736.000	3.215.000.000			3.215.000.000	600.000.000			600.000.000	534.736.000		534.736.000		89,12			89,12
2.7	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường nội thị Cầu Bình Nguyên- Xóm Đào, thị trấn Nông Trường Thái Bình	thị trấn Nông Trường Thái Bình		2023-2024		3.500.000.000			3.500.000.000	1.644.475.000			1.644.475.000	2.500.000.000			2.500.000.000	-			-								
2.8	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn thị trấn Nông Trường Thái Bình	thị trấn Nông Trường Thái Bình		2023-2024		3.500.000.000			3.500.000.000	1.433.000.000			1.433.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	-			-								
2.9	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.448 Bàn Ma- Soong Phe xã Bắc Xa	xã Bắc Xa		2023-2024		3.700.000.000		1.631.000.000	2.069.000.000	1.013.464.000			1.013.464.000	2.329.000.000			2.329.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		100,00			100,00
2.10	Nâng cấp, cải tạo đưng DH.42- ĐH.49 Khe Bùng, xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc		2023-2024		2.800.000.000		1.000.000.000	1.800.000.000	1.777.902.000			1.777.902.000	2.100.000.000			2.100.000.000	800.000.000			800.000.000	800.000.000		800.000.000		100,00			100,00
2.11	Dự án: Chợ trung tâm huyện Đình Lập	thị trấn Đình Lập		2023-2024		1.000.000.000			1.000.000.000	119.969.000			119.969.000	200.000.000			200.000.000	-			-								
II	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng huyện nông thôn mới					59.934.000.000	-	2.798.000.000	59.136.000.000	10.804.375.000	-	-	10.804.375.000	29.597.000.000	-	-	29.597.000.000	29.597.000.000	-	-	29.597.000.000	10.804.375.000	-	-	10.804.375.000	36,50			36,50
	Ban quản lý dự án ĐTXDCT					59.934.000.000	-	2.798.000.000	59.136.000.000	10.804.375.000	-	-	10.804.375.000	29.597.000.000	-	-	29.597.000.000	29.597.000.000	-	-	29.597.000.000	10.804.375.000	-	-	10.804.375.000	36,50			36,50
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					59.934.000.000	-	2.798.000.000	59.136.000.000	10.804.375.000	-	-	10.804.375.000	29.597.000.000	-	-	29.597.000.000	29.597.000.000	-	-	29.597.000.000	10.804.375.000	-	-	10.804.375.000	36,50			36,50
2.1	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.415 Khe Bó- Bàn Xum- QL. 31, xã Cường Lợi, huyện Đình Lập	xã Cường Lợi		2024-2025		11.100.000.000			11.100.000.000	585.306.000			585.306.000	7.000.000.000			7.000.000.000	7.000.000.000			7.000.000.000	585.306.000		585.306.000		8,36			8,36
2.2	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.426 Bình Thắng- Khe Lâm- Nà Khu, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	xã Lâm Ca		2024-2025		5.800.000.000			5.800.000.000	267.543.000			267.543.000	3.700.000.000			3.700.000.000	3.700.000.000			3.700.000.000	267.543.000		267.543.000		7,23			7,23
2.3	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.448 Bàn Ma- Soong Phe xã Bắc Xa (giai đoạn 2)	xã Bắc Xa		2024-2025		2.583.000.000		798.000.000	1.785.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000		100,00			100,00
2.4	Nước sinh hoạt thôn Pò Khoang xã Đình Lập	xã Đình Lập		2024-2025		1.097.000.000			1.097.000.000	895.502.000			895.502.000	1.097.000.000			1.097.000.000	1.097.000.000			1.097.000.000	895.502.000		895.502.000		81,63			81,63
2.5	Đường từ xóm Khe Loóng thôn Khe Đa II, xã Thái Bình đến khu Thống Nhất thị trấn Nông trường Thái Bình	xã Thái Bình		2024-2025		4.000.000.000			4.000.000.000	1.847.724.000			1.847.724.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	1.847.724.000		1.847.724.000		61,59			61,59
2.6	Sửa chữa nâng cấp đường ĐX.440 Tà Hón - Cón Mỏ, xã Đình Lập	xã Đình Lập		2024-2025		1.600.000.000																							

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
2.8	Nhà văn hóa thị trấn Đinh Lập	thị trấn Đinh Lập		2024-2025		4.500.000.000		1.000.000.000	4.500.000.000	1.371.395.000			1.371.395.000	3.500.000.000			3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000	1.371.395.000			1.371.395.000	39,18			39,18
2.9	Bến xe huyện Đinh Lập	thị trấn Đinh Lập		2024-2025		12.860.000.000			12.860.000.000	400.000.000			400.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	400.000.000			400.000.000	13,33			13,33
2.10	Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình	thị trấn Nông Trường		2024-2025		10.500.000.000			10.500.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	100,00			100,00
E	Nguồn tiền sử dụng đất	sử dụng đất				205.679.717,458	-	-	198.997.717,458	116.642.691.000	-	-	116.642.691.000	118.956.268.000	-	-	119.756.268.000	34.500.000.000	-	-	34.500.000.000	32.454.849.000	-	-	32.454.849.000	94,07			94,07
I	Ban quản lý dự án ĐTXDCT	dự án ĐTXDCT				193.861.700.000	-	-	187.179.700.000	108.558.825.000	-	-	108.558.825.000	111.659.447.000	-	-	112.459.447.000	29.260.000.000	-	-	29.260.000.000	28.309.181.000	-	-	28.309.181.000	96,75			96,75
I	Chuẩn bị đầu tư	bị đầu tư																											
2	Thực hiện dự án	hiện dự án				190.161.700.000	-	-	183.479.700.000	108.558.825.000	-	-	108.558.825.000	108.759.447.000	-	-	108.759.447.000	25.560.000.000	-	-	25.560.000.000	24.879.437.000	-	-	24.879.437.000	97,34			97,34
2.1	Hạ tầng khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình		2020-2021		33.858.000.000			33.858.000.000	32.810.331.000			32.810.331.000	32.811.000.000			32.811.000.000	2.611.000.000			2.611.000.000	2.610.331.000			2.610.331.000	99,97			99,97
2.2	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 6, thị trấn Đinh Lập, huyện Đinh Lập	TT Đinh Lập		2021 - 2022		12.570.700.000			12.570.700.000	12.570.700.000			12.570.700.000	12.091.238.000			12.091.238.000	939.000.000			939.000.000	938.521.000			938.521.000	99,95			99,95
2.3	Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng Khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đinh Lập	TT Đinh Lập		2021 - 2023		44.500.000.000			44.500.000.000	42.734.209.000			42.734.209.000	42.734.209.000			42.734.209.000	6.570.000.000			6.570.000.000	6.570.000.000			6.570.000.000	100,00			100,00
2.4	Dự án: Sân vận động, hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm văn hóa thể thao và dân cư huyện Đinh Lập	TT Đinh Lập		2021 - 2023		42.000.000.000			42.000.000.000	12.690.000.000			12.690.000.000	12.690.000.000			12.690.000.000	10.190.000.000			10.190.000.000	10.190.000.000			10.190.000.000	100,00			100,00
2.5	Nhà văn hóa quảng trường Khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đinh Lậ	TT Đinh Lập		2023-2024		44.800.000.000			44.800.000.000	-			-	-			3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000	100,00			100,00
2.6	Hệ thống thoát nước, via hè thị trấn Đinh Lập (giai đoạn 2)	TT Đinh Lập		2023-2025		12.433.000.000			5.751.000.000	7.753.585.000			7.753.585.000	8.433.000.000			8.433.000.000	1.750.000.000			1.750.000.000	1.070.585.000			1.070.585.000	61,18			61,18
3	Nguồn đối ứng ngân sách huyện					3.700.000.000	-	-	3.700.000.000	-	-	-	-	2.900.000.000	-	-	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-	3.700.000.000	3.429.744.000	-	-	3.429.744.000	92,70			92,70
3.1	Dự án: Điểm trường chính trường Mầm non xã Châu Sơn	xã Châu Sơn				300.000.000			300.000.000					300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	100,00			100,00
3.2	Dự án: Điểm trường Nà Van trường Mầm non xã Châu Sơn	xã Châu Sơn				300.000.000			300.000.000					300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	29.744.000			29.744.000	9,91			9,91
3.3	Dự án: Điểm trường Khe Păn Ngon trường tiểu học xã Châu Sơn	xã Châu Sơn				300.000.000			300.000.000					300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	100,00			100,00
3.4	Dự án: Trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Bắc Lãng	xã Bắc Lãng				300.000.000			300.000.000					300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	100,00			100,00
3.5	Dự án: Trường PTDTBT THCS Châu Sơn	xã Châu Sơn				500.000.000			500.000.000					500.000.000			500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000			500.000.000	100,00			100,00
3.6	Dự án: Trạm y tế xã Châu Sơn	xã Châu Sơn				400.000.000			400.000.000								400.000.000	400.000.000			400.000.000	400.000.000			400.000.000	100,00			100,00
3.7	Dự án: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Đinh Lập	02 thị trấn				100.000.000			100.000.000								100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000			100.000.000	100,00			100,00
3.8	Dự án: Nhà văn hóa xã Lâm Ca	xã Lâm Ca				300.000.000			300.000.000								300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	100,00			100,00
3.9	Dự án: Cứng hóa đường ĐX 401, Nà Nát - Khe Păn Giữa, xã Châu Sơn	xã Châu Sơn				300.000.000			300.000.000					300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	100,00			100,00
3.10	Dự án: Cải tạo nâng cấp đường Km15+300 ĐH.43 Khe Sắn ĐX 411	xã Thái Bình				400.000.000			400.000.000					400.000.000			400.000.000	400.000.000			400.000.000	400.000.000			400.000.000	100,00			100,00
3.11	Dự án: Xây mới cầu ngầm Khe Hà	xã Bắc Lãng				300.000.000			300.000.000					300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	100,00			100,00
3.12	Dự án: Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Păn Ngon	xã Châu Sơn				200.000.000			200.000.000					200.000.000			200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000			200.000.000	100,00			100,00
II	Phòng Nông nghiệp và Môi trường					10.037.991.458	-	-	10.037.991.458	6.303.840.000	-	-	6.303.840.000	7.296.821.000	-	-	7.296.821.000	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000	747.019.000	-	-	747.019.000	42,93			42,93
I	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					10.037.991.458	-	-	10.037.991.458	6.303.840.000	-	-	6.303.840.000	7.296.821.000	-	-	7.296.821.000	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000	747.019.000	-	-	747.019.000	42,93			42,93
2.1	Dự án: Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất và xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thị trấn Đinh Lập, thị trấn Nông Trường Thái Bình huyện Đinh Lập	TT Đinh Lập và TT Nông trường Thái Bình		2024		8.307.991.458			8.307.991.458	4.629.840.000			4.629.840.000	5.566.821.000			5.566.821.000	1.110.000.000			1.110.000.000	173.019.000			173.019.000	15,59			15,59
2.2	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đinh Lập	thị trấn Đinh Lập		2024		500.000.000			500.000.000	444.000.000			444.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000			500.000.000	444.000.000			444.000.000	88,80			88,80
2.3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đinh Lập	thị trấn Đinh Lập		2024		1.230.000.000			1.230.000.000	1.230.000.000			1.230.000.000	1.230.000.000			1.230.000.000	130.000.000			130.000.000	130.000.000							

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
III	Huyện Đình Lập					1.780.026.000	-	-	1.780.026.000	1.780.026.000	-	-	1.780.026.000	-	-	-	-	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	3.398.649.000	-	-	3.398.649.000	97,10			97,10
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					1.780.026.000	-	-	1.780.026.000	1.780.026.000	-	-	1.780.026.000	-	-	-	-	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	3.398.649.000	-	-	3.398.649.000	97,10			97,10
2.1	Trích nộp Quỹ Phát triển đất 10% theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND	số 36/NQ-HĐND		2024		1.780.026.000			1.780.026.000	1.780.026.000			1.780.026.000	-				3.500.000.000			3.500.000.000	3.398.649.000			3.398.649.000	97,10			97,10
F	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi					3.651.400.000	-	-	3.651.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.501.400.000	-	-	3.501.400.000	2.633.362.300	-	-	2.633.362.300	75,21			75,21
I	Ban quản lý dự án ĐTXDCT					493.400.000	-	-	493.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	343.400.000	-	-	343.400.000	340.948.000	-	-	340.948.000	99,29			99,29
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					493.400.000	-	-	493.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	343.400.000	-	-	343.400.000	340.948.000	-	-	340.948.000	99,29			99,29
2.1	Nhà bia di tích đền Khau Háy, xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập	xã Kiên Mộc		2017-2018		493.400.000			493.400.000									343.400.000			343.400.000	340.948.000			340.948.000	99,29			99,29
II	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					850.000.000	-	-	850.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	850.000.000	-	-	850.000.000	802.906.000	-	-	802.906.000	94,46			94,46
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					850.000.000	-	-	850.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	850.000.000	-	-	850.000.000	802.906.000	-	-	802.906.000	94,46			94,46
2.1	Hỗ trợ xây dựng mặt bằng công trình Trụ sở công an xã Kiên Mộc	xã Kiên Mộc		2023-2024		850.000.000			850.000.000									850.000.000			850.000.000	802.906.000			802.906.000	94,46			94,46
III	Trung tâm Phát triển Quỹ đất					2.308.000.000	-	-	2.308.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.308.000.000	-	-	2.308.000.000	1.489.508.300	-	-	1.489.508.300	64,54			64,54
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					2.308.000.000	-	-	2.308.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.308.000.000	-	-	2.308.000.000	1.489.508.300	-	-	1.489.508.300	64,54			64,54
2.1	GPMB Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập		2024-2025		474.000.000			474.000.000									474.000.000			474.000.000	417.508.300			417.508.300	88,08			88,08
2.2	Hỗ trợ hạng mục mặt bằng Trường Trung học cơ sở thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường TB		2024		128.000.000			128.000.000									128.000.000			128.000.000	128.000.000			128.000.000	100,00			100,00
2.3	Trụ sở UBND thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập	TT Nông Trường TB		2024		887.000.000			887.000.000									887.000.000			887.000.000	887.000.000			887.000.000	100,00			100,00
2.4	Nhà văn hóa thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập	TT Nông Trường TB		2024		57.000.000			57.000.000									57.000.000			57.000.000	57.000.000			57.000.000	100,00			100,00
2.5	Bến xe huyện Đình Lập	TT Đình Lập		2024		762.000.000			762.000.000									762.000.000			762.000.000		-			-			
G	Vốn chi khác					156.000.000	-	-	156.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	156.000.000	-	-	156.000.000	156.000.000	-	-	156.000.000	100,00			100,00
I	Ban quản lý dự án ĐTXDCT					156.000.000	-	-	156.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	156.000.000	-	-	156.000.000	156.000.000	-	-	156.000.000	100,00			100,00
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					156.000.000	-	-	156.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	156.000.000	-	-	156.000.000	156.000.000	-	-	156.000.000	100,00			100,00
2.1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Thẳng Khe Sen	xã Lâm Ca		2024		156.000.000			156.000.000									156.000.000			156.000.000	156.000.000			156.000.000	100,00			100,00
H	Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG					4.297.000.000	-	-	4.297.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.297.000.000	-	-	4.297.000.000	2.201.888.000	-	-	2.201.888.000	51,24			51,24
	Ban quản lý dự án ĐTXDCT																												
I	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS					2.075.000.000	-	-	2.075.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.075.000.000	-	-	2.075.000.000	979.888.000	-	-	979.888.000	47,22			47,22
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					2.075.000.000	-	-	2.075.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.075.000.000	-	-	2.075.000.000	979.888.000	-	-	979.888.000	47,22			47,22
2.1	Dự án: Đập nương Cốc Nậm thôn Bán Chảo, xã Kiên Mộc	xã Lâm Ca		2024		100.000.000			100.000.000									100.000.000			100.000.000	92.300.000			92.300.000	92,30			92,30
2.2	Dự án: Đập, nương Bình Thẳng xã Lâm Ca	xã Lâm Ca		2024		575.000.000			575.000.000									575.000.000			575.000.000	-			-			-	
2.3	Dự án: Cứng hóa từ trạm phát sóng - thôn Khe Chim, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca		2024		400.000.000			400.000.000									400.000.000			400.000.000	13.588.000			13.588.000	3,40			3,40
2.4	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.44 (đoạn trung tâm xã - Khe Xiếc), xã Lâm Ca	xã Lâm Ca		2024		600.000.000			600.000.000									600.000.000			600.000.000	600.000.000			600.000.000	100,00			100,00
2.5	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.411 (đoạn trung tâm xã - Bán Chu), xã Thái Bình	xã Thái Bình		2024		200.000.000			200.000.000									200.000.000			200.000.000	200.000.000			200.000.000	100,00			100,00
2.6	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.406 (thôn Bán Chảo - Nhà văn hóa), xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc		2024		100.000.000			100.000.000									100.000.000			100.000.000	-			-			-	
2.7	Dự án: Đường ĐX.402 từ ĐH.40 đến nhà văn hóa thôn Khe Chòi, xã Bắc Lãng	xã Bắc Lãng		2024		100.000.000			100.000.000									100.000.000			100.000.000	74.000.000			74.000.000	74,00			74,00
II	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Vốn NQ16/2021/NQ-HĐND)					2.222.000.000	-	-	2.222.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.222.000.000	-	-	2.222.000.000	1.222.000.000	-	-	1.222.000.000	55,00			55,00
1	Chuẩn bị đầu tư																												

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công định, ngày, tháng, năm thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
2	Thực hiện dự án					2.222.000.000	-	-	2.222.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.222.000.000	-	-	2.222.000.000	1.222.000.000	-	-	1.222.000.000	55,00			55,00
2.1	Dự án: Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình	thị trấn Nông Trường Thái Bình		2024		1.222.000.000			1.222.000.000									1.222.000.000			1.222.000.000	1.222.000.000			1.222.000.000	100,00			100,00
2.2	Dự án: Bến xe huyện Đình Lập	thị trấn Đình Lập		2024		1.000.000.000			1.000.000.000									1.000.000.000			1.000.000.000	-				-			-
F	Nguồn vốn CTMT					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
I	Các xã, tt					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án																												